

AAH

UPCOM

Vốn hóa
tỷ
507

GTGD
tỷ/ngày
7.3

P/E
28.4

P/B
0.4

Cổ tức
0.0%

Giá
4.3

TCRating
2.5 /5

NDTN %
0

Tài Nguyên Cơ Bản
ĐC: Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc
Ninh, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

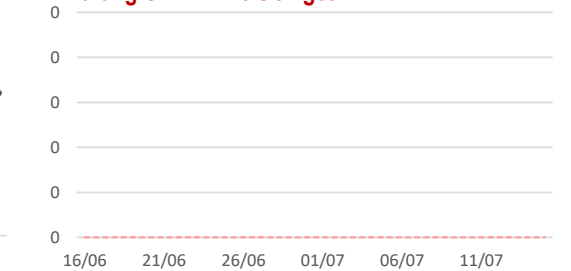
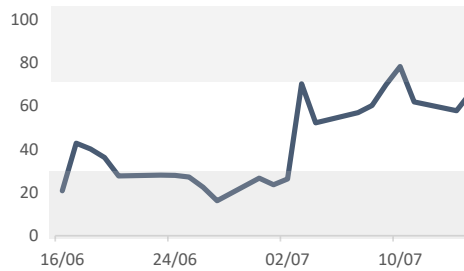
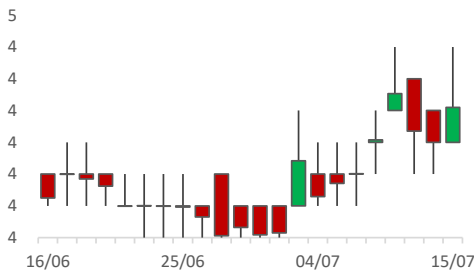
Than Hợp Nhất



1-tháng candle stick

1-tháng RSI

1-tháng GD NĐT nước ngoài

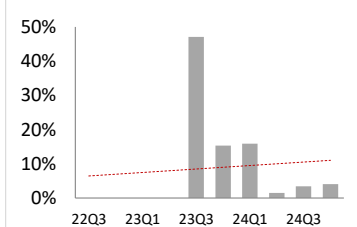
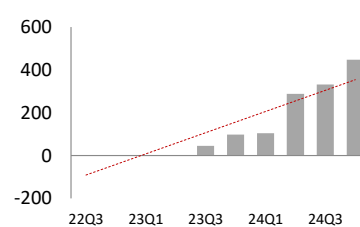
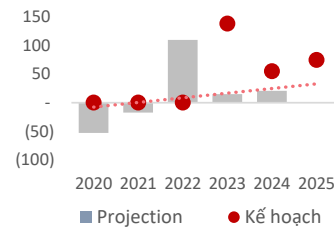
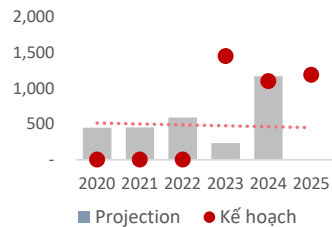


Doanh thu

LN trước thuế

Doanh thu thuần

Biên lợi nhuận gộp

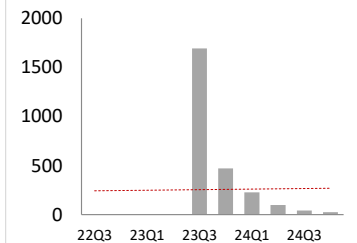
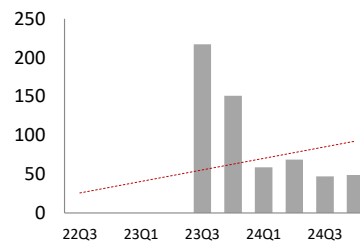
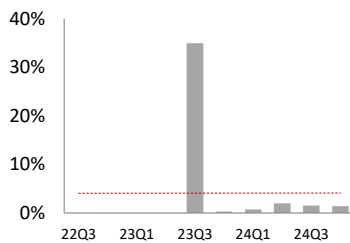
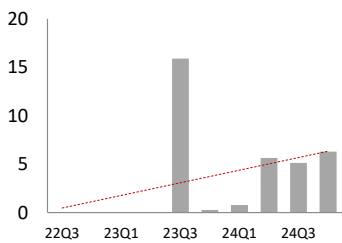


Lợi nhuận sau thuế

Biên lợi nhuận ròng

Ngày phải thu

Ngày tồn kho

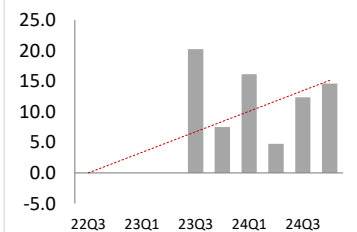
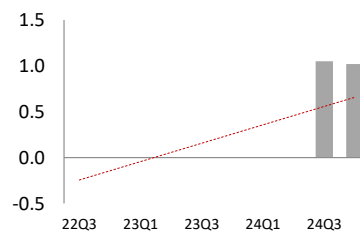
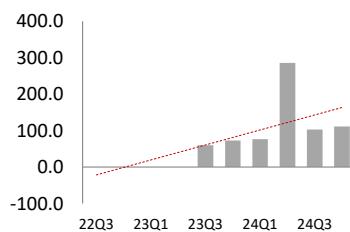
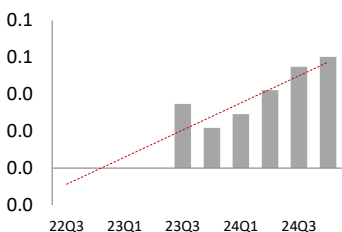


(Vay - Tiền) /VCSH

Vay ngắn hạn/ Vay dài hạn

Vay/EBITDA

EBIT/Lãi vay



AAH	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản
		507	7.3	28.4	0.4	4.3	6.1 -- 3.4	2.5 /5	0	

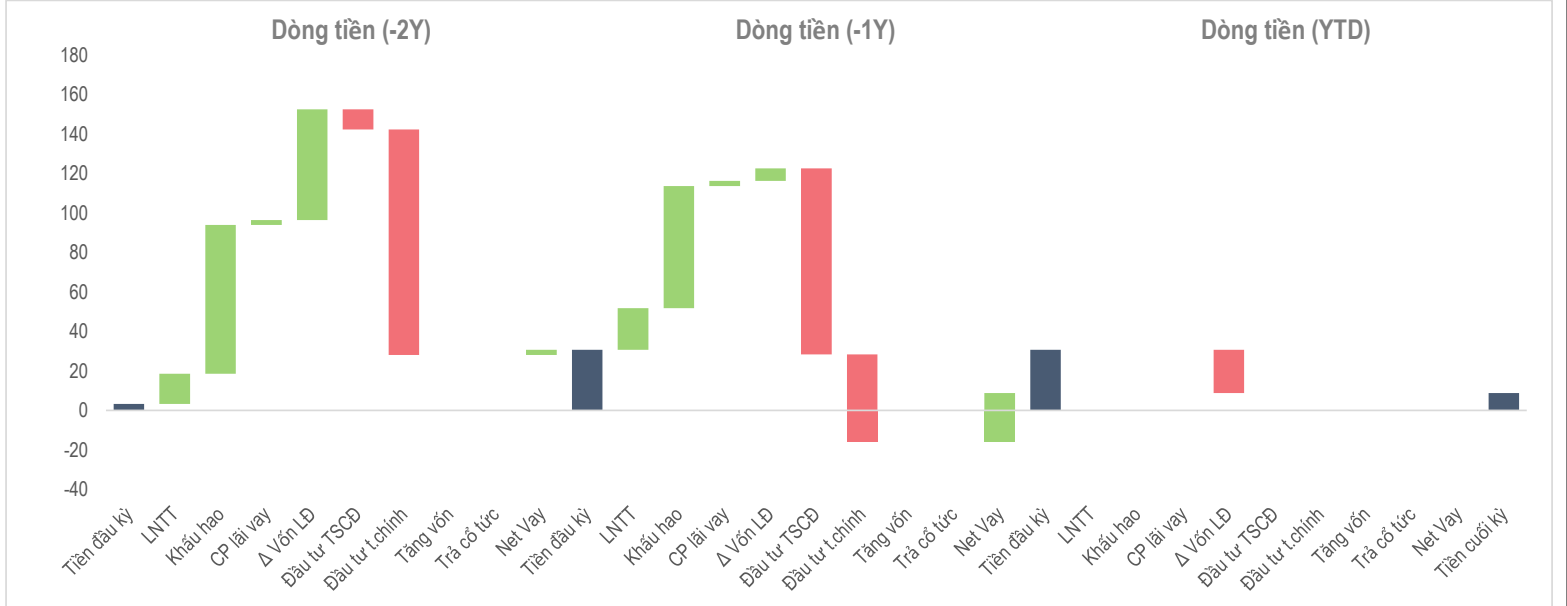
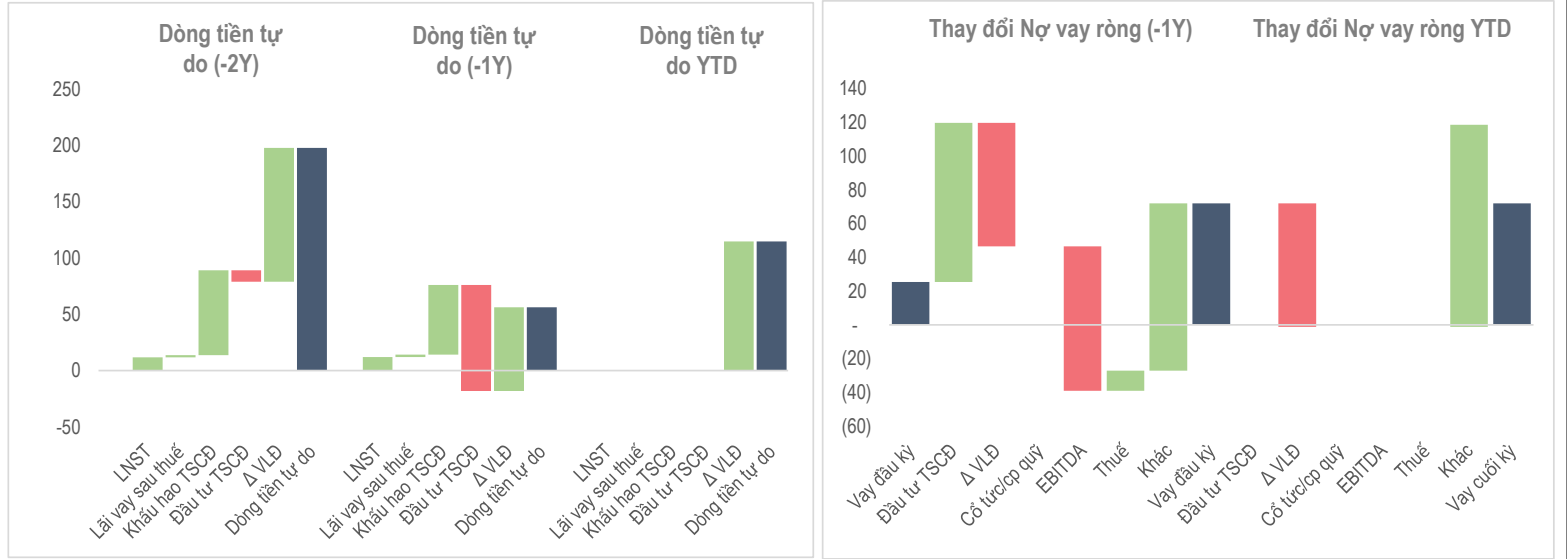
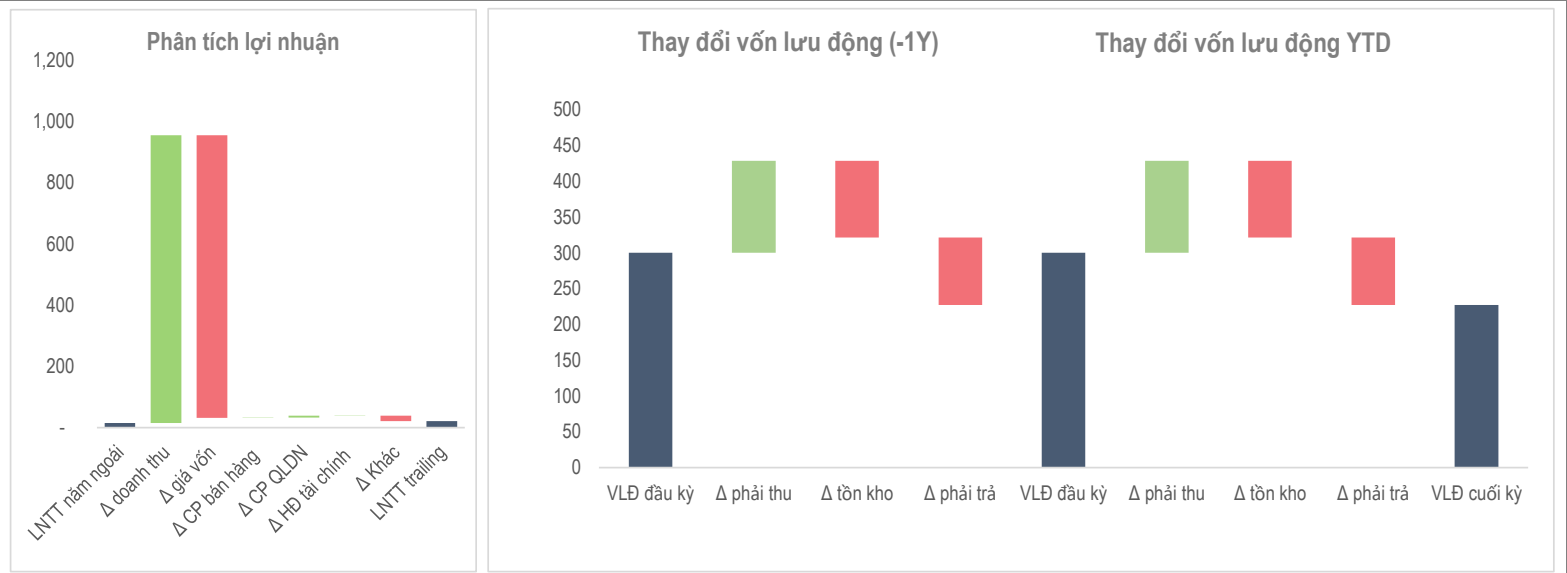
Cty cổ phần Hợp Nhất (AAH) được thành lập vào năm 2007. Cty hoạt động chính trong lĩnh vực khai thác và thu gom than cứng. Cty cổ phần Hợp Nhất là Cty cổ phần duy nhất trong lĩnh vực khai thác, chế biến than hầm lò không có vốn góp Nhà nước. Cty luôn cập nhật những tiến bộ mới nhất trong lĩnh vực khai thác khoáng sản trên thế giới, định hướng phát triển sẽ đạt trình độ cao hơn một bậc so với các đơn vị trong ngành khai thác than tại Việt Nam. AAH chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM từ đầu năm 2024.

Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	36	118	118	118	118									
PE	0.0	0.0	0.0	0.0	35.5									
EPS (đ/cp)	-451	-145	864	99	101									
PB	0.0	0.0	0.0	0.0	0.4									
BVPS (đ/cp)	2,220	9,039	9,903	10,002	10,103									
EV/EBITDA	0.0	0.0	0.0	0.0	5.2									
ROE	-20%	-3%	9%	1%	1%									
Biên LN gộp	7%	8%	26%	16%	5%									
Biên LN hoạt động	-8%	2%	20%	5%	3%									
Biên LN ròng	-12%	-4%	17%	5%	1%									
Doanh thu/Tài sản	0.4	0.4	0.5	0.2	0.8									
(Vay - Tiền)/VCSH	2.3	0.1	0.0	0.0	0.1									
Vay NH/Vay DH		60.6	43.6	77.1	335.6									
EBIT/Lãi vay	-5.7	0.4	33.8	4.9	13.0									
Vay/EBITDA	34.8	5.4	0.4	0.6	0.7									
Ngày phải thu	32	85	119	223	50									
Ngày tồn kho	382	339	180	209	25									
Capex/TSCĐ	3%	0%	8%	2%	14%									
Doanh thu thuần	449	452	592	232	1,172									
% tăng trưởng		1%	31%	-61%	404%									
EBITDA	19	70	184	87	97									
Lợi nhuận sau thuế	-53	-17	102	12	12									
% tăng trưởng		-68%	-	-89%	3%									
Tiền & ĐT NH	45	42	3	31	9									
Phải thu KH	39	171	215	69	251									
Hàng tồn kho	436	342	94	129	22									
Tổng tài sản	1,211	1,283	1,298	1,324	1,455									
Vay ngắn hạn	649	102	52	55	81									
Vay dài hạn	0	2	1	1	0									
Tổng vay	649	103	54	56	81									
Tổng nợ	949	218	130	145	264									
Vốn CSH	262	1,066	1,168	1,179	1,191									
Cân đối vốn TDH	-356	361	370	276	155									
Free CashFlow	400	-32	0	144	12									

Cổ đông lớn	AAH	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLNR	Vay/VSH	Div.Yld%
Đặng Quốc Lịch (30.6%)		(24%) CT Cổ Phần Thiên Lâm Đạt	AAH	507	28.4	0.4	2%	2%	0.1	0%
Đặng Quốc Chính (3%)			Top 100	31,011	15.9	1.8	12%	20%	1.4	0%
Đồng Khánh Dư (0.8%)			Ngành	496	6.0	0.7	21%	30%	1.3	0%
Phạm Hữu Bảo (0.8%)			TMB	1,037	4.9	1.2	26%	1%	5.4	0%
Đào Ngọc Thảo (0.7%)			CLM	856	7.3	1.1	16%	1%	3.7	0%
Nguyễn Việt Phương (0.4%)			SHN	778	68.2	0.5	1%	0%	2.5	0%
Khác (63.5%)			CST	686	11.7	0.6	5%	1%	1.4	0%

AAH		UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTTN %	Tài Nguyên Cơ Bản			
Than Hợp Nhất			507	7.3	28.4	0.4	4.3	6.1 -- 3.4	2.5 /s	0	https://thanhopnhat.com			
											Năm TL	2022	SL NV	534
Quý - VNDbn		2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản												Đặng Quốc Lịch (CTTV HĐQT)	30.6%	
Biên LN gộp					47%	15%	16%	1%	3%	4%				0.0%
Biên LN hoạt động					29%	5%	8%	1%	2%	3%		Phạm Hữu Bảo (TV HĐQT)	0.8%	
Biên LN ròng					35%	0%	1%	2%	2%	1%		Phạm Hữu Bảo (Tổng Giám đốc)	0.8%	
ROE										1%	2%	Phạm Hữu Bảo (Người đại diện th	0.8%	
(Vay - Tiền)/VCSH					0.0	0.0	0.0	0.0	0.1	0.1		Đặng Quốc Chính	3.0%	
Tổng nợ/VCSH					0.2	0.2	0.1	0.1	0.2	0.2		Đào Ngọc Thảo (TV HĐQT)	0.7%	
Vay NH/Vay DH					59.7	73.0	76.8	285.5	103.1	111.2		Đào Ngọc Thảo (PTổng Giám đốc)	0.7%	
EBIT/Lãi vay					20.2	7.5	16.1	4.8	12.4	14.6		Vi Thành Chính (TV HĐQT ĐL)	0.0%	
Vay/EBITDA										1.1	1.0	Đồng Khánh Dư (TV HĐQT)	0.8%	
Tài sản NH/Nợ Nhận					2.5	2.5	2.8	2.9	2.0	1.6		Cty kiểm toán	Năm	
Ngày phải thu					217	151	59	69	47	49		KT BDO	2024	
Ngày tồn kho					1692	471	226	99	42	26		KT BDO	2023	
Capex/Doanh thu					0%	0%	8%	1%	-3%	0%		KT TTP	2022	
Cân đối vốn TDH					337	268	213	274	243	160		KT TTP	2021	
Kết quả kinh doanh												Tin tức		
Doanh thu thuần					46	98	105	288	332	447		*20/06/25-Ký hợp đồng kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025		
QoQ %						115%	7%	175%	15%	35%				
YoY %									630%	358%		*02/06/25-Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025		
Giá vốn bán hàng					-24	-83	-88	-284	-321	-429		*06/05/25-Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông		
Lợi nhuận gộp					21	15	17	4	11	18		*05/05/25-Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025 không đủ điều kiện tổ chức (lần 1)		
Chi phí hoạt động					-8	-10	-8	-1	-4	-6		*24/04/25-Báo cáo tài chính quý 1/2025		
LN hoạt động KD					13	5	8	4	8	12		*21/04/25-Báo cáo thường niên 2024		
Chi phí lãi vay					1	1	1	1	1	1		*09/04/25-Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông		
LN trước thuế					16	1	3	7	7	10		*03/04/25-Báo cáo tài chính năm 2024		
LN sau thuế					16	0	1	6	5	6		*20/03/25-Ngày đăng ký cuối cùng Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025		
QoQ %						-98%	186%	626%	-9%	23%		*13/03/25-Thay đổi ngày đăng ký cuối cùng dự kiến để thực hiện quyền tham dự ĐHCĐ thường niên 2025		
YoY %									-68%	2213%		*10/03/25-Thông báo ngày đăng ký cuối cùng dự kiến để thực hiện quyền tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên 2025		
Bảng cân đối kế toán												Giao dịch CĐ nội bộ		
Tài sản ngắn hạn					563	449	329	418	478	424		*12/06/24-CĐNB bán 2,500,000cp		
Tiền & tương đương					10	30	22	19	10	9		*12/06/24-CĐNB mua 1,000,000cp		
Đầu tư ngắn hạn					0	0	0	0	0	0		*11/06/24-CĐNB bán 3,000,000cp		
Phải thu KH					27	59	40	101	185	256		*10/06/24-CĐNB bán 3,500,000cp		
Hàng tồn kho					112	138	120	130	65	24				
Tài sản dài hạn					845	914	969	912	949	1,039				
Phải thu dài hạn					91	79	73	0	0	0				
Tài sản cố định					602	686	556	555	538	531				
Tổng tài sản					1,408	1,363	1,297	1,330	1,427	1,463				
Tổng nợ					227	183	117	144	236	266				
Vay & nợ ngắn hạn					50	55	55	69	74	80				
Phải trả người bán					12	2	5	32	99	135				
Vay & nợ dài hạn					1	1	1	0	1	1				
Vốn chủ sở hữu					1,181	1,180	1,180	1,186	1,191	1,197				
Vốn điều lệ					1,179	1,179	1,179	1,179	1,179	1,179				
Lưu chuyển tiền tệ														
Từ HĐ Kinh doanh					0	0	76	-3	46	-110				
Từ HĐ Đầu tư					0	0	-85	-13	-61	103				
Vay cho WC (=I+R-P)					#VALUE!	#VALUE!	#VALUE!	#VALUE!						
Capex					0	0	8	3	-11	0				

AAH	UPCOM	Vốn hóa tỷ 507	GTGD tỷ/ngày 7.3	P/E 28.4	P/B 0.4	Giá 4.3	1Y Hi/Lo 6.1 -- 3.4	TCRating 2.5 /5	NĐTNN % 0	Tài Nguyên Cơ Bản		
										ĐC: Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CD 0

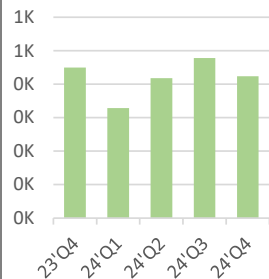


AAH	UPCOM	Vốn hóa tỷ 507	GTGD tỷ/ngày 7.3	P/E 28.4	P/B 0.4	Giá 4.3	1Y Hi/Lo 6.1 -- 3.4	TCRating 2.5 /5	NĐTNN % 0	Tài Nguyên Cơ Bản		
										ĐC: Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

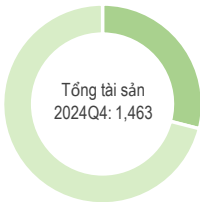
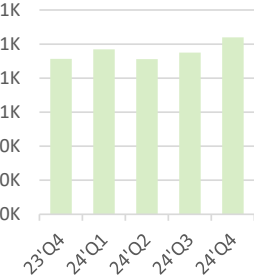
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



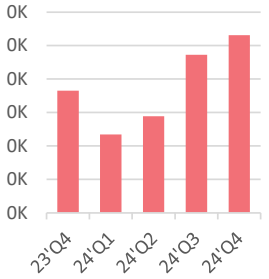
Tài sản dài hạn



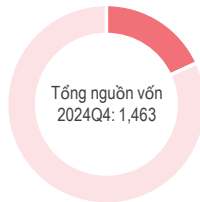
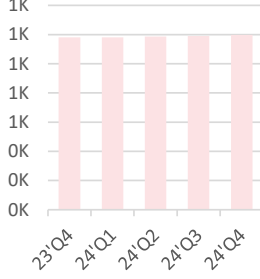
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

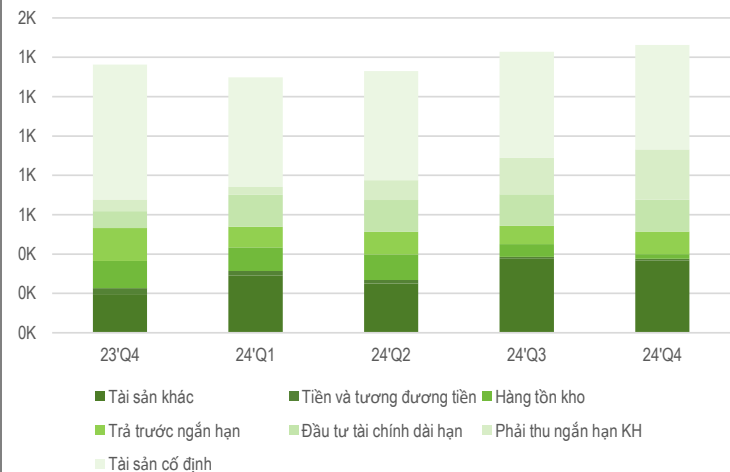


Vốn chủ sở hữu



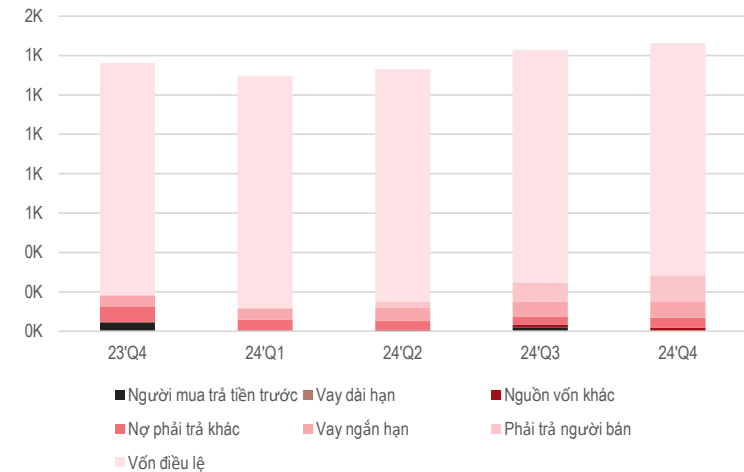
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

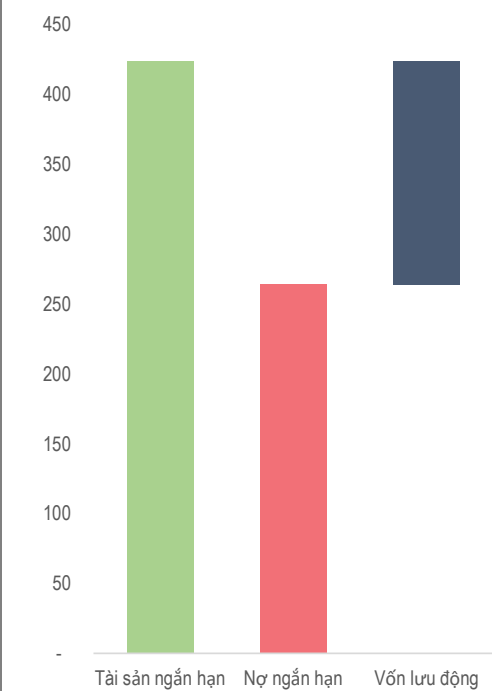


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng



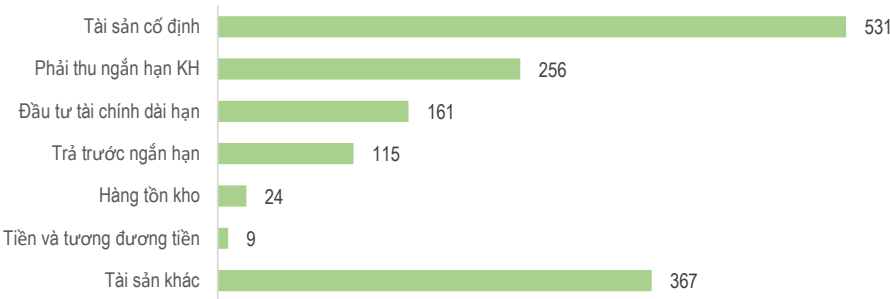
Vốn lưu động



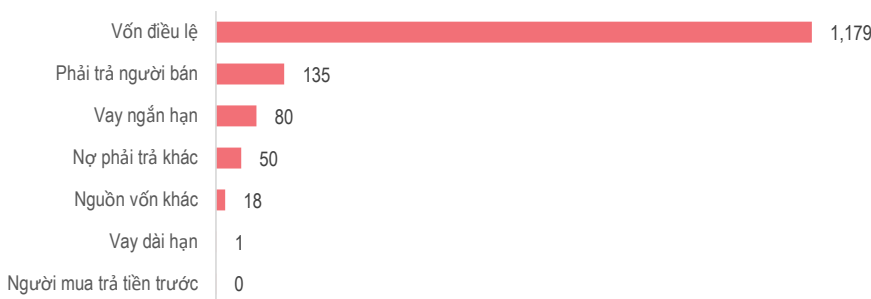
Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán

Tài sản



Nguồn vốn



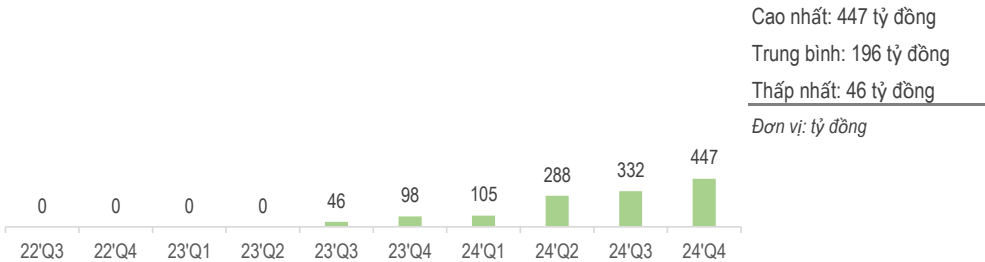
Đơn vị: tỷ đồng

AAH	UPCOM	GTGD	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản		
		Vốn hóa tỷ	tỷ/ngày						ĐC: Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam		
		507	7.3	28.4	0.4	4.3			Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

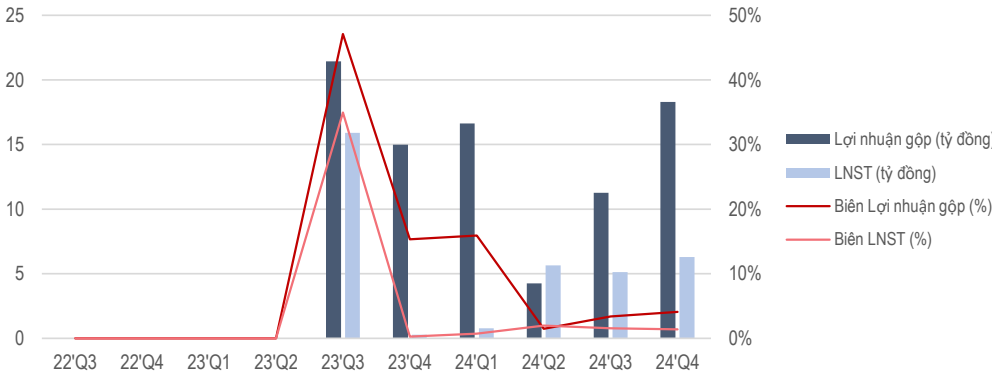
Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2025

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	1,172	▲ 718.6%
Lợi nhuận gộp	50	▲ 38.4%
EBITDA	67	#VALUE!
Lợi nhuận hoạt động	32	▲ 71.9%
Lợi nhuận sau thuế	18	▲ 10.3%

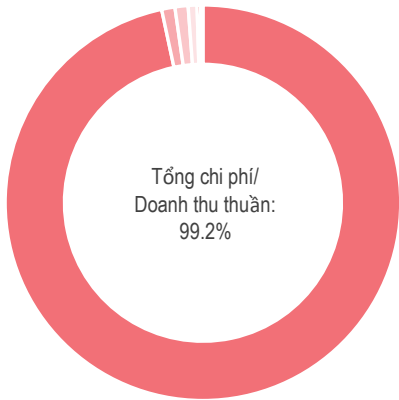
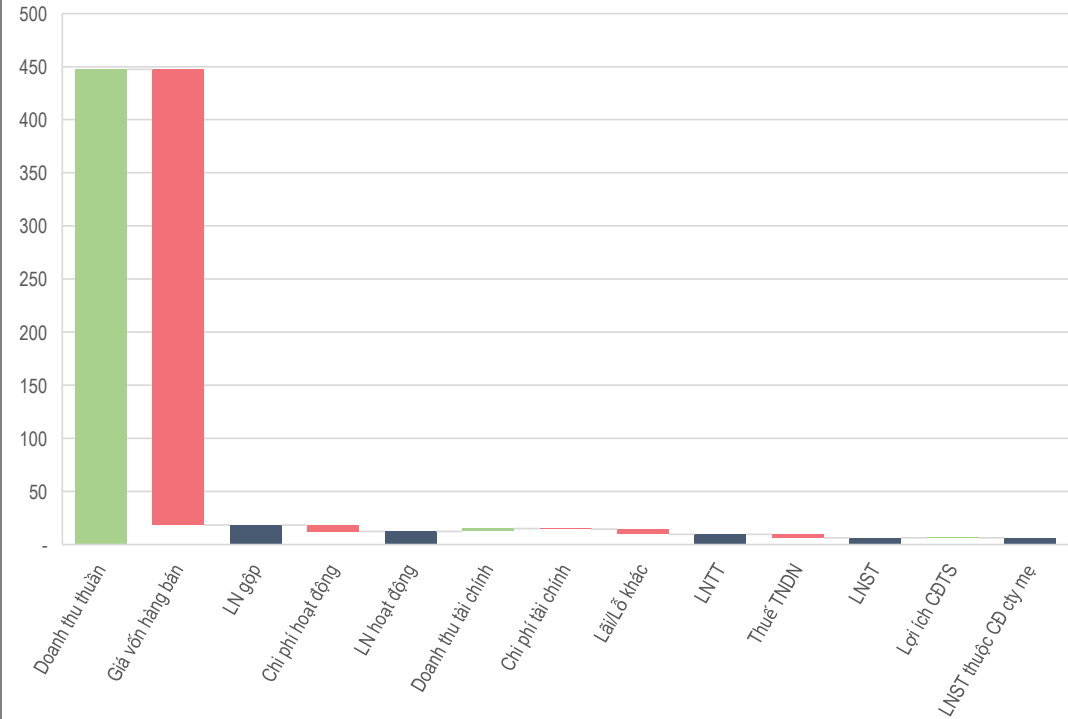
Doanh thu thuần



Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



- Giá vốn hàng bán
- CP quản lý
- CP khác
- Thuế TNDN
- CP bán hàng
- CP tài chính

Đơn vị: tỷ đồng

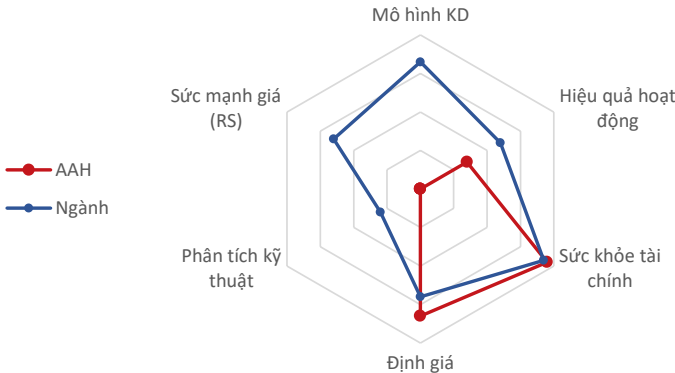
AAH	UPCOM	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Tài Nguyên Cơ Bản		
										ĐC: Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

AAH

Than Hợp Nhất

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	AAH	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

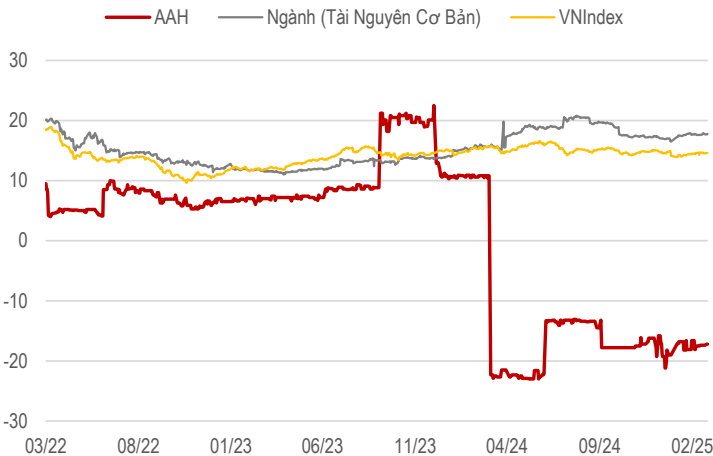


Mô hình kinh doanh	0		3.3
Hiệu quả hoạt động	1.4		2.4
Sức khỏe tài chính	3.8		3.7

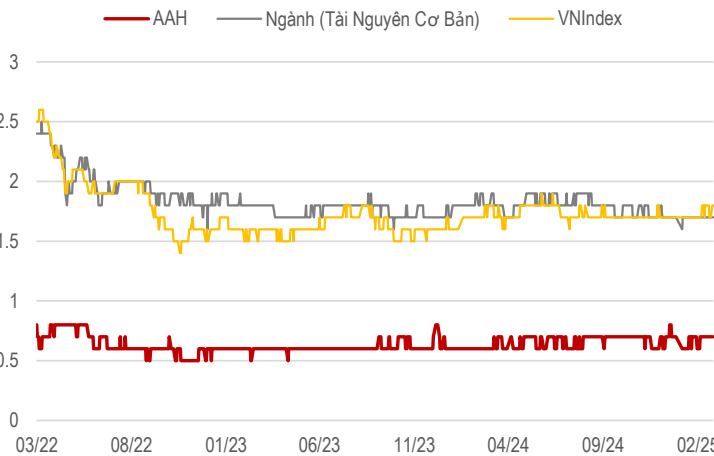
Định giá	3.3		2.8
Phân tích kỹ thuật	0		1.2
Sức mạnh giá (RS)	0		2.6

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Tài Nguyên Cơ Bản	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)		18,619		

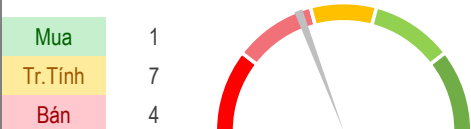
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6

AAH	UPCOM	Vốn hóa tỷ 507	GTGD tỷ/ngày 7.3	P/E 28.4	P/B 0.4	Giá 4.3	1Y Hi/Low 6.1 -- 3.4	TCRating 2.5 /5	NĐTNN % 0	Tài Nguyên Cơ Bản		
										ĐC: Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam		
										Nhà nước:	0%	SL CĐ 0

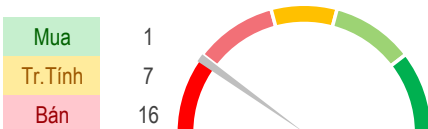
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

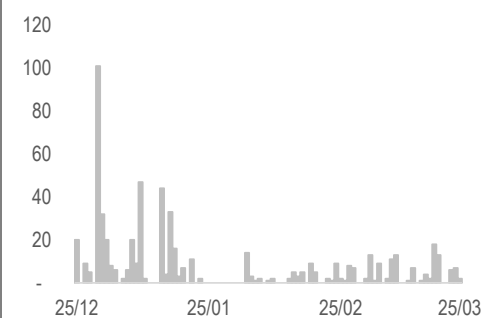
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

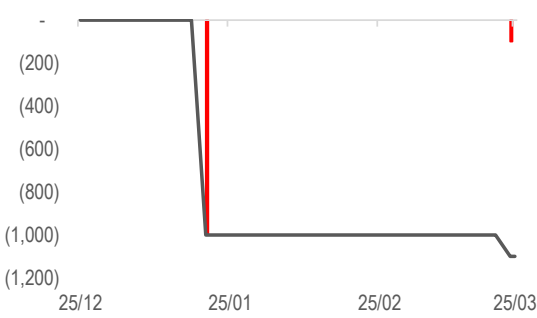
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

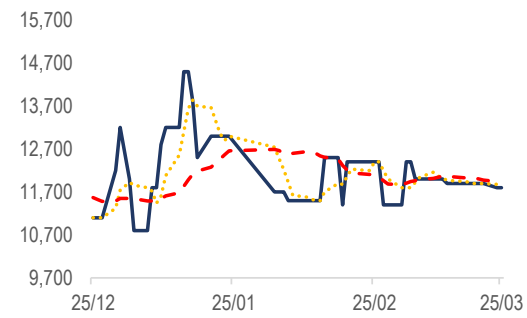
Số lượng NĐT quan tâm



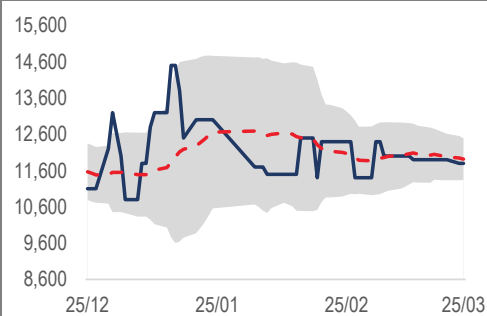
Giao dịch nước ngoài



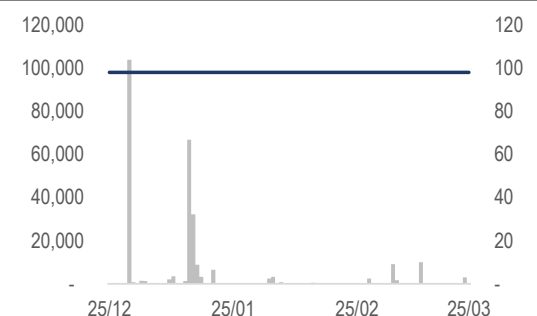
Giá vs MA(5) & MA(20)



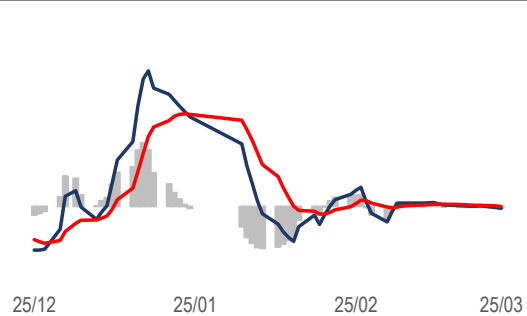
Giá vs Bollinger Band



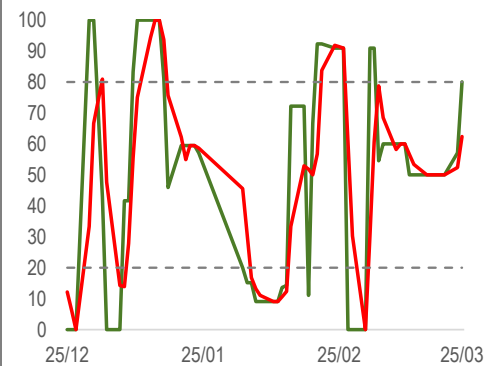
Sức mạnh giá (RS) & KLGD



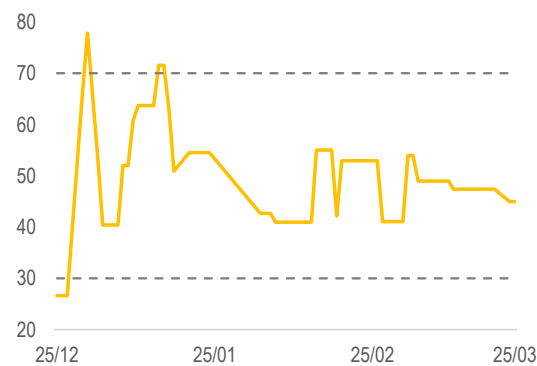
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

